

-을/를 위시하여

đứng đầu là, bắt đầu từ

Nêu thành viên quan trọng nhất của một nhóm trước khi kể đến những người còn lại. Gần với 비롯하여, nhưng mang ý thứ bậc mạnh hơn.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng phụ âm	을 위시하여	회장을 위시하여
Kết thúc bằng nguyên âm	를 위시하여	대표를 위시하여
Trước danh từ	-을/를 위시한	교수님을 위시한 연구진
Biến thể nhẹ hơn	-을/를 위시해서	회장을 위시해서
Thành viên được nêu	người có địa vị cao nhất	thường là người
Phổ biến hơn ngày nay	-을/를 비롯하여	서울을 비롯한

Khi nào dùng

Tiểu từ theo quy tắc thông thường: danh từ kết thúc bằng phụ âm dùng 을, kết thúc bằng nguyên âm dùng 를. Dạng định ngữ là -을/를 위시한, và 위시해서 là biến thể nhẹ hơn.

위시하다 nghĩa là đặt lên hàng đầu. Danh từ được nêu phải là thành viên có địa vị cao nhất hoặc nổi bật nhất — rõ ràng hơn so với 비롯하여.

Vì ý nghĩa thứ bậc đó, nó rất thường đứng đầu một danh sách người: 회장을 위시하여 임원 일동, 교수님을 위시한 연구진.

Mức độ trang trọng cao và hơi cũ. Văn viết hiện đại thường dùng 비롯하여; 위시하여 xuất hiện trong thông báo mang tính nghi lễ và văn xuôi cũ.

Ví dụ trong câu

- 1 회장을 위시하여 임원 일동이 참석했습니다.
Chủ tịch cùng toàn thể ban lãnh đạo đã có mặt.
- 2 교수님을 위시한 연구진이 성과를 발표했다.
Nhóm nghiên cứu do giáo sư đứng đầu đã công bố kết quả.
- 3 대표를 위시해서 전 직원이 봉사에 나섰다.
Do tổng giám đốc dẫn đầu, toàn thể nhân viên đã tham gia hoạt động tình nguyện.
- 4 주최 측을 위시하여 많은 분들께 감사드립니다.
Xin cảm ơn ban tổ chức cùng tất cả những người đã tham gia.
- 5 장인을 위시한 여러 사람이 직접 만들었다.
Sản phẩm được làm thủ công bởi nhiều người, đứng đầu là nghệ nhân.
- 6 서울을 위시한 대도시에서 먼저 시행된다.
Sẽ được áp dụng trước tiên tại Seoul và các thành phố lớn khác.

So sánh với

-을/를 비롯하여
Gần như giống hệt. 비롯하여 là lựa chọn trang trọng thông dụng; 위시하여 nhấn mạnh thứ bậc hơn và nghe cổ hơn.
서울을 비롯한 수도권 / 회장을 위시한 임원진

등
Đ liệt kê mà không xếp thứ bậc; 위시하여 đặt một thành viên lên đầu những người còn lại.
회장 등 임원 (chủ tịch và những người khác) / 회장을 위시한 임원 (đứng đầu là chủ tịch)

-의 인솔로
Với sự kiện thực sự do ai đó dẫn dắt, in솔 hoặc 주도 chính xác hơn. 위시하여 chỉ nêu người đứng đầu trong một danh sách.
회장을 위시하여 참석했다. (ông ấy và những người khác đã tham dự) / 회장의 주도로 진행됐다. (ông ấy đã chủ trì)

Lưu ý

- X 신입 사원을 위시하여 임원까지 참석했다.
O 회장을 위시하여 신입 사원까지 참석했다.
Thành viên được nêu phải là người có địa vị cao nhất. Bắt đầu từ người thấp nhất sẽ đảo ngược ý nghĩa của cụm từ.
- X 회장 위시하여 임원이 참석했다.
O 회장을 위시하여 임원이 참석했다.
Tiểu từ 을/를 là bắt buộc.
- X 교수님을 위시하여 연구진이 발표했다. — đứng trước danh từ
O 교수님을 위시한 연구진이 발표했다.
Để bỏ nghĩa cho danh từ theo sau cần dùng 위시한, không phải 위시하여.